

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1056/2024/DS-ST

Ngày: 23/9/2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hồng Liên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Trần Thanh Phong;
2. Ông Nguyễn Văn Đầu.

Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Kim Cương – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Hồ Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 592/2024/TLST- DS ngày 25 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 569/2024/QĐXXST-DS ngày 29/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 478/2024/QĐST-DS ngày 26/8/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trương T T P, sinh năm 19xx; Địa chỉ: số T Đường số E, KDC V, phường B, quận B, Thành phố H; Người đại diện theo ủy quyền: ông Thạch H N và/hoặc ông Trần N C H (Hợp đồng ủy quyền ngày 02/02/2024 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Qu C) (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: bà Phạm T K C, sinh năm 19xx; Địa chỉ: số e Đường số w, KDC V, phường B, Quận B, Thành phố H (vắng mặt không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Trương T T P cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Bà Trương T T P và bà Phạm T K C là bạn bè quen biết nhau đã lâu nên khi bà Phạm Thị Kim Chi hỏi vay tiền thì bà Trương T T P đã đồng ý.

Những lần vay tiền, để bà Trương T T P tin tưởng nên bà Phạm T K C đã tự viết Giấy mượn tiền và ký tên, trong các giấy mượn tiền bà Phạm T K C có hẹn ngày trả nợ, không có lãi, cụ thể như sau:

- Ngày 25/9/2020 bà Phạm T K C vay bà Trương T T P 600,000,000 đồng, hẹn trả vào ngày 25/9/2021.

- Ngày 03/3/2021 bà Phạm T K C vay bà Trương T T P 100,000,000 đồng, hẹn trả vào ngày 03/3/2022.

- Ngày 09/4/2021 bà Phạm T K C vay bà Trương T T P 200,000,000 đồng, hẹn trả vào ngày 09/4/2022.

Như vậy, bà Phạm T K C đã vay của bà Trương T T P 03 lần với tổng số tiền là 900,000,000 đồng nhưng chưa trả được lần nào mặc dù cả 03 lần vay đều đã quá hạn trả nợ. Nay bà Trương T T P yêu cầu:

1. Bà Phạm T K C trả cho bà Trương T T P số tiền nợ gốc 900,000,000 đồng.

2. Bà Phạm T K C phải trả tiền lãi với lãi suất là 10%/năm tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày xét xử sơ thẩm (23/9/2024) như sau:

- Tiền lãi của số tiền 600,000,000 đồng tính từ ngày 26/9/2021 đến ngày 23/9/2024 là 1,093 ngày = $(600,000,000 \times 10\% \times 1,093)/365 = 179,671,233$ (đồng).

- Tiền lãi của số tiền 100,000,000 đồng tính từ ngày 04/3/2022 đến ngày 23/9/2024 là 934 ngày = $(100,000,000 \times 10\% \times 934)/365 = 25,589,041$ (đồng).

- Tiền lãi của số tiền 200,000,000 đồng tính từ ngày 10/4/2022 đến ngày 23/9/2024 là 897 ngày = $(200,000,000 \times 10\% \times 897)/365 = 49,150,685$ (đồng).

Tổng số tiền gốc và lãi bà Phạm T K C phải trả cho bà Trương T T P tính đến ngày 23/9/2024 là: $900,000,000 + 179,671,233 + 25,589,041 + 49,150,685 = 1,154,410,959$ (đồng).

Bà Trương T T P xác nhận cho cá nhân bà Phạm T K C vay tiền nên nay chỉ yêu cầu bà Phạm T K C trả nợ mà không yêu cầu chồng bà Phạm T K C (nếu có) phải liên đới nghĩa vụ.

Bị đơn là bà Phạm Thị Kim Chi đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không rõ lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa; cũng không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để phản đối yêu cầu của nguyên đơn.

Ông Nguyễn H T là chồng bà Trương T T P có bản tự khai xác nhận số tiền 900,000,000 đồng mà bà Phạm T K C đã vay là tài sản riêng của bà Trương T T P, ông Nguyễn H T không có ý kiến và yêu cầu gì đối với số tiền này và xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến và kết luận:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48, khoản 2 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

- Tòa án có tiến hành xác minh thu thập chứng cứ do đó vụ án thuộc trường hợp phải gửi hồ sơ để Viện kiểm sát nhân dân nghiên cứu và tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án nhân dân quận Bình Tân đã tiến hành gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân để kịp thời nghiên cứu tham gia phiên tòa là tuân thủ đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Bị đơn có địa chỉ và cư trú tại quận B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Trong giai đoạn thụ lý và chuẩn bị xét xử, tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự tố tụng quy định tại các Điều 196, 204, 205, 208, 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Thời hạn chuẩn bị xét xử: đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các văn bản tố tụng của Tòa án đều được tổng đạt hoặc niêm yết cho đương sự đúng theo quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về trình tự xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 73, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Bị đơn không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy bà Phạm T K C đã vay của bà Trương T T P 900,000,000 đồng nhưng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo luật định.

Mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt không lý do là đã từ chối quyền, nghĩa vụ chứng minh, phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp được xem như tình tiết không phải chứng minh.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương T T P, buộc bà Phạm T K C trả cho bà Trương T T P số tiền nợ gốc là 900,000,000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

[1. 1] Tranh chấp giữa bà Trương T T P và bà Phạm T K C là tranh chấp hợp đồng vay tài sản phát sinh từ các Giấy mượn tiền ngày 25/9/2020, ngày 03/3/2021 và ngày 09/4/2021.

[1. 2] Tại các giấy mượn tiền, địa chỉ của bị đơn được ghi là: số tt Đường số g, phường B, quận B, Thành phố H. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về cư trú đối với bị đơn tại Công an phường B, quận B, kết quả: “Đ/s Phạm T K C, sinh năm 19xx, HKTT: e Đường số w, KDC V, phường B, quận B, hiện nay đã bán nhà đi đâu không rõ”. Như vậy người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện; người bị kiện thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Địa chỉ số e Đường số w, KDC V, phường B, Quận B, Thành phố H được xác định là nơi cư trú cuối cùng của bà Phạm T K C. Do đó, Tòa án nhân dân quận Bình Tân giải quyết vụ kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2. 1] Do cá nhân bà Phạm T K C vay tiền của bà Trương T T P, bà Trương T T P cũng chỉ khởi kiện yêu cầu bà Phạm T K C trả nợ. Bà Phạm T K C vắng mặt và không có yêu cầu gì trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đưa chồng bà Phạm T K C (nếu có) vào tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; cũng như không xem xét trách nhiệm liên đới giữa bà Phạm T K C và chồng bà Phạm T K C (nếu có) trong việc trả nợ cho bà Trương T T P do không có đương sự nào yêu cầu.

[2. 2] Ông Nguyễn H T là chồng bà Trương T T P xác nhận số tiền 900,000,000 đồng mà bà Phạm T K C đã vay là tài sản của cá nhân bà Trương T T P, ông Nguyễn H T không có ý kiến gì về số tiền này nên Hội đồng xét xử không xét.

[2. 3] Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; bà Phạm T K C là bị đơn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3. 1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại thời điểm giao dịch vay tài sản, bà Trương T T P và bà Phạm T K C có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hai bên giao dịch vay tài sản nói trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên đây là giao dịch hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3. 2] Bị đơn là bà Phạm T K C đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, có nghĩa là bị đơn đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*; khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án.

[3. 3] Xét yêu cầu đòi nợ gốc 900,000,000 đồng của nguyên đơn, nhận thấy: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là các Giấy mượn tiền ngày 25/9/2020, có nội dung: *“Phạm T K C, sinh năm 19xx, nhà ở số e Đường số w, phường B, quận B mượn của cô Trương T T P số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu đồng), tới ngày 25/9/20xx trả lại”*; Giấy mượn tiền ngày 03/3/20xx: *“Phạm T K C, sinh năm 19xx, nhà ở số e Đường số w, phường B, quận B mượn của cô Trương T T P số tiền 100.000.000 (một trăm triệu đồng). Hẹn 1 năm trả lại, tới ngày 03/3/2022”* và Giấy mượn tiền ngày 09/4/20xx: *“Phạm T K C, sinh năm 19xx, nhà ở số r Đường số w, phường B, quận B mượn của cô Trương T T P số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu đồng), tới ngày 09/4/20xx trả lại”*. Như vậy, có căn cứ cho thấy giữa bà Trương T T P và bà Phạm T K C có quan hệ vay mượn tiền, tổng số tiền gốc của 03 giấy mượn tiền nói trên là 900,000,000 đồng.

Xét thấy, tất cả 03 (ba) Giấy mượn tiền nói trên cho đến nay đều đã quá hạn trả nợ nhưng bà Phạm Thị Kim Chi vẫn không thực hiện nghĩa vụ của mình, cố tình trốn tránh, thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho bà Trương T T P biết về nơi cư trú mới. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương T T P về việc buộc bà Phạm T K C trả số tiền nợ gốc 900,000,000 đồng.

[3. 4] Đối với yêu cầu đòi tiền lãi: Xét thấy, tại cả 03 (ba) giấy mượn tiền đều có ghi về thời hạn trả nợ và không ghi về lãi. Như vậy, hợp đồng vay tiền giữa bà Trương T T P và bà Phạm T K C là có thời hạn, không có lãi. Tuy nhiên, cho đến nay cả ba khoản vay đều đã quá hạn, nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi từ sau ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ.

Xét thấy, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 10%/năm là phù hợp với mức lãi suất theo quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 bà Phạm T K C còn phải tiếp tục trả lãi với lãi suất 10%/năm kể từ ngày 24/9/2023 cho đến khi thi hành án xong.

Do đó, yêu cầu đòi tiền lãi của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Đối với ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh thấy rằng, các ý kiến và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về hình thức và nội dung là phù hợp quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[5. 1] Bà Trương T T P thuộc trường hợp được miễn nộp án phí/tạm ứng án phí và có đơn xin miễn án phí, tạm ứng án phí.

[5. 2] Bà Phạm T K C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Thanh Phương đối với bà Phạm T K C về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

1. 1. Bà Phạm T K C phải trả cho bà Trương T T P các khoản sau đây:

+ Nợ gốc: 900,000,000 (chín trăm triệu) đồng theo Giấy mượn tiền ngày 25/9/20xx; Giấy mượn tiền ngày 03/3/20xx và Giấy mượn tiền ngày 09/4/20xx.

+ Tiền lãi tính đến ngày 23/9/20xx là: 254,410,959 (hai trăm năm mươi bốn triệu, bốn trăm mười nghìn, chín trăm năm mươi chín) đồng;

1. 2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Trương T T P thuộc trường hợp được miễn nộp án phí, tạm ứng án phí và có đơn xin miễn án phí, tạm ứng án phí.

2.2. Bà Phạm T K C phải nộp 46,632,329 (bốn mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi chín) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền và thời hạn kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.Bình Tân;
- Chi cục THA.DS Q.Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Liên